

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Đường giao thông  
Phượng Nghi - Cán Khê, huyện Như Thanh**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi một số  
điều Luật Xây dựng ngày 28 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4  
năm 2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số  
06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 quy định chi tiết một số nội dung về  
quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số  
10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;  
số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 quy định chi tiết một số nội dung  
về quản lý dự án đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2021 của  
HĐND tỉnh về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án Đường giao thông  
Phượng Nghi - Cán Khê, huyện Như Thanh;*

*Căn cứ Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 11 tháng 10 năm 2021 của  
HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai  
đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thanh Hóa;*

*Theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 1557/TTr-SGTVT  
ngày 01 tháng 4 năm 2022 của Sở Giao thông vận tải về việc phê duyệt dự án  
Đường giao thông Phượng Nghi - Cán Khê, huyện Như Thanh; kèm theo hồ sơ  
Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án và báo cáo kết quả thẩm định số  
1529/SGTVT-TĐKHKT ngày ngày 31 tháng 3 năm 2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Đường giao thông Phượng Nghi -  
Cán Khê, huyện Như Thanh; với những nội dung chủ yếu sau:

1. **Tên dự án:** Đường giao thông Phụng Nghi - Cán Khê, huyện Như Thanh.
2. **Nhóm, loại, cấp công trình:** Nhóm C, công trình giao thông, cấp IV.
3. **Người quyết định đầu tư:** Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.
4. **Chủ đầu tư:** Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Thanh.

5. **Mục tiêu đầu tư:** Tăng cường kết nối giữa tuyến Đường tỉnh 520 với Đường tỉnh 514 nhằm rút ngắn quãng đường từ xã Cán Khê và khu vực lân cận xuống khu trung tâm thị trấn Bến Sung, khu du lịch Bến En; đồng thời, hình thành tuyến giao thông xuyên suốt, đồng bộ góp phần đẩy mạnh sản xuất, đáp ứng nhu cầu đi lại, giao thương của nhân dân.

6. **Nhà thầu khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi:** Công ty TNHH tư vấn đầu tư và xây dựng Xuân Cường.

7. **Địa điểm xây dựng:** Thuộc địa phận các xã Phụng Nghi và Cán Khê, huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa.

8. **Diện tích sử dụng đất:** Khoảng 6,59 ha.

### 9. Quy mô và phạm vi xây dựng

Đầu tư xây dựng 02 đoạn tuyến với tổng chiều dài 5.091m thuộc tuyến đường giao thông Phụng Nghi - Cán Khê, huyện Như Thanh đảm bảo tiêu chuẩn đường giao thông cấp VI miền núi theo tiêu chuẩn TCVN 4054 : 2005; vận tốc thiết kế  $V_{tk}=20$  km/h; tần suất thủy văn  $P=4\%$  đối với nền đường, cống và cầu nhỏ; tải trọng thiết kế cống H30-XB80; tải trọng thiết kế cầu HL93 và người đi bộ  $3 \times 10^{-3}$  Mpa; điểm đầu của tuyến đường Km0+00 tại ngã ba Đồng Mách, giao với Đường tỉnh 520 (đường Sim - Thị trấn Bến Sung - Thanh Tân) tại Km9+795 thuộc xã Phụng Nghi; điểm cuối tuyến đường Km11+325 tại ngã ba giao với Đường tỉnh 514 (đường Cầu Thiều - Thượng Ninh) tại Km22+120 thuộc xã Cán Khê; phạm vi đầu tư 02 đoạn tuyến cụ thể như sau:

- Đoạn 1 từ Km2+800 - Km6+966: Đầu tư xây dựng mới đoạn tuyến để kết nối với 02 đoạn đường bê tông hiện trạng (trước và sau) có quy mô tương đương đã được đầu tư; chiều dài đoạn tuyến xây dựng mới là 4.166m.

- Đoạn 2 từ Km10+400 - Km11+325: Cải tạo, nâng cấp đoạn đường hiện trạng theo quy mô chung của tuyến đường để kết nối với Đường tỉnh 514; chiều dài đoạn tuyến cải tạo, nâng cấp là 925m.

### 10. Giải pháp thiết kế chủ yếu

10.1. **Bình đồ:** Đối với đoạn Km2+800 - Km6+966, hướng tuyến cơ bản bám theo đường đất, đường mòn hiện trạng; đối với đoạn Km10+400 - Km11+325 tim tuyến đi trùng với tim đường nhựa hiện trạng; toàn tuyến có 75 đỉnh đường cong nằm, bán kính đường cong nằm nhỏ nhất  $R_{min}=23$ m.

10.2. **Trắc dọc tuyến:** Thiết kế trên cơ sở đảm bảo tần suất thủy văn  $P=4\%$ , hạn chế đào sâu, đắp cao và cao độ khống chế tại cống, cầu, nút giao. Do địa hình

miền núi phức tạp, chằm chước chiều dài đôi dốc và độ dốc dọc lớn nhất  $i_{\max}=15\%$  đối với đoạn tuyến từ Km6+400 - Km6+966.

**10.3. Mặt cắt ngang:** Chiều rộng nền đường  $B_n=6,0\text{m}$ ; chiều rộng mặt đường  $B_m=3,5\text{m}$ ; chiều rộng lề đất  $B_{ld}=2 \times 1,25\text{m}=2,5\text{m}$ ; độ dốc ngang mặt đường bê tông  $i_m=2\%$ , mặt đường láng nhựa  $i_m=3\%$ , lề đường  $i_l=4\%$ ; độ dốc siêu cao lớn nhất  $i_{sc\max}=5\%$ .

#### 10.4. Mặt đường

- Đoạn từ Km2+800 - Km6+966: Mặt đường bằng bê tông xi măng M300 dày 22cm, trên 01 lớp ni lông chống mất nước và 01 lớp móng bằng cấp phối đá dăm loại II dày 12cm; mặt đường bê tông có bố trí khe co và khe dẫn.

- Đoạn từ Km10+400 - Km11+325: Mặt đường láng nhựa, kết cấu áo đường đảm bảo mô đun đàn hồi yêu cầu  $E_{yc} \geq 110\text{MPa}$ ; các lớp từ trên xuống gồm:

+ Đối với mặt đường làm mới, cạp mở rộng: Mặt đường láng nhựa 02 lớp, tiêu chuẩn nhựa  $3,0\text{kg/m}^2$  dày 2,5cm; móng trên bằng đá dăm tiêu chuẩn (4x6)cm chèn đá dăm dày 12cm; móng dưới bằng đá dăm tiêu chuẩn (4x6)cm dày 24cm.

+ Đối với mặt đường tăng cường trên đường cũ: Mặt đường láng nhựa 02 lớp, tiêu chuẩn nhựa  $3,0\text{kg/m}^2$  dày 2,5cm; móng trên bằng đá dăm tiêu chuẩn (4x6)cm chèn đá dăm dày 12cm; móng dưới bằng đá dăm tiêu chuẩn (4x6)cm dày 12cm; bù vênh mặt đường bằng đá dăm tiêu chuẩn.

#### 10.5. Nền đường

- Nền đường đắp thông thường: Đắp bằng đất đạt độ chặt  $K \geq 0,95$ ; độ dốc mái ta luy 1/1,5; mái ta luy được gia cố bằng trồng cỏ.

- Nền đường đào: Đối với nền đá, mái ta luy đào từ 1/0,3-1/0,75; đối với nền đất mái taluy đào 1/0,75-1/1; những đoạn chiều cao mái taluy lớn hơn 12m đối với đất và 14m đối với đá thiết kế giạt cấp để giảm tải; đào đến đáy kết cấu áo đường, 30cm lớp sát đáy móng nền đất được xáo xới, đầm lèn đạt độ chặt  $K \geq 0,95$ .

**10.6. Nút giao:** Toàn dự án có 02 nút giao tại Km2+800 và Km11+325, nút giao dạng ngã ba, giao bằng được thiết mở rộng các nhánh rẽ đảm bảo  $R \geq 15\text{m}$  và vượt nổi êm thuận với đường hiện trạng.

**10.7. Đường ngang dân sinh:** Đường ngang dân sinh được thiết kế vượt nổi đảm bảo êm thuận; chiều dài vượt nổi đảm bảo độ dốc dọc nhỏ hơn 6%; mặt đường vượt nổi đường ngang bằng bê tông xi măng M300.

**10.8. Thoát nước mặt đường:** Bằng chảy tỏa, tại những vị trí đào nền bố trí hệ thống rãnh hở hình thang, kích thước (40+120)x40cm; những vị trí nền đường đào có độ dốc dọc  $\geq 6\%$ , rãnh dọc gia cố bằng bê tông M150, kích thước (40+90)x50cm.

#### 10.9. Công thoát nước ngang đường

Toàn dự án có 27 công thoát nước ngang các loại, thiết kế đảm bảo tần suất  $P=4\%$ , chiều dài công bằng chiều rộng nền đường; cụ thể: Giữ nguyên 02 công bản còn tốt; xây dựng mới 25 công thoát nước các loại, kết cấu bằng BTCT.

**10.10. Trần liên hợp:** Toàn dự án có 03 trần liên hợp, gồm: Xây dựng mới 01 trần liên hợp cầu bản  $B=8,68\text{m}$  tại  $\text{Km}3+066$ ; 01 trần liên hợp công bản  $B=5,4\text{m}$  tại  $\text{Km}5+988,5$  và giữ nguyên 01 trần liên hợp công bản  $B=0,75\text{m}$  tại  $\text{Km}10+420$ , chỉ sửa chữa mặt trần bị hư hỏng; cụ thể:

- Trần liên hợp làm mới có chiều rộng mặt trần  $B_m=7\text{m}$ , phần mặt đường xe chạy  $B_c=6\text{m}$ ; đường trần bằng bê tông M300; mái trần, chân khay bằng bê tông M150; đối với trần hiện trạng tại  $\text{Km}10+420$ , chỉ sửa chữa hư hỏng mặt trần.

- Kết cấu cầu bản trong trần tại  $\text{Km}3+066$ : 02 mố bằng BTCT M300, đặt trên nền thiên nhiên; dầm bản bằng BTCT M400; lớp phủ bản bằng bê tông M300, lưới thép  $\Phi 10$  bước  $(10 \times 10)\text{cm}$ .

- Kết cấu công bản trong trần tại  $\text{Km}5+988,5$ : Móng công, tường thân, thanh chống, tường cánh, sân thượng hạ lưu bằng bê tông M150; mũ mố bằng BTCT M250; mố nối, tấm bản bằng BTCT M300.

- Ụ tiêu bố trí hai bên bằng BTCT M200; cao 80cm, phần nổi trên mặt trần 50cm, phần ngầm trong mặt đường 30cm; đường kính trung bình 25cm; ụ tiêu có khoảng cách 3,0m/01 ụ tiêu.

- Gia cố sân thượng hạ lưu trần bằng bê tông M150, độ dốc lớn nhất mái trần gia cố phía thượng lưu là 1/2, phía hạ lưu là 1/3.

**10.11. Cầu trên tuyến:** Xây dựng mới 02 cầu nhỏ bằng BTCT và BTCT dự ứng lực theo tiêu chuẩn TCVN 11823 - 2017; tải trọng thiết kế HL93 và người đi bộ  $3 \times 10^{-3}\text{Mpa}$ ; tần suất thiết kế  $P=4\%$ ; chiều rộng cầu  $B_c=(0,5+6+0,5)\text{m}=7,0\text{m}$ .

- Cầu tại  $\text{Km}3+592,7$ : Cầu nằm trên đường thẳng, vuông góc so với dòng chảy, sơ đồ nhịp  $1 \times 9\text{m}$ .

- + Kết cấu phần trên: Dầm bản bằng BTCT DUL 40Mpa, chiều dài  $L=9\text{m}$ ; bản mặt cầu bằng BTCT 30Mpa dày 15cm; lớp phủ mặt cầu bằng bê tông 30Mpa, lưới thép  $\Phi 10$  bước  $(10 \times 10)\text{cm}$ ; khe co giãn thép dạng ray; thoát nước mặt cầu bằng ống gang đúc sẵn  $\Phi 150$ ; lan can bằng thép mạ kẽm, gờ chân lan can bằng BTCT 25Mpa; gối cầu sử dụng gối cao su bản thép.

- + Kết cấu phần dưới: Hai mố có cấu tạo giống nhau dạng chữ U, kiểu tường bằng BTCT 30Mpa, đặt trên nền thiên nhiên; bản quá độ bằng BTCT 25Mpa.

- Cầu tại  $\text{Km}3+989,6$ : Cầu nằm trên đường thẳng, vượt qua tràn thủy lợi hiện trạng và vuông góc với dòng chảy, sơ đồ nhịp  $1 \times 18\text{m}$ .

- + Kết cấu phần trên: Dầm bản bằng BTCT DUL 40MPa, chiều dài  $L=18\text{m}$ ; bản mặt cầu bằng BTCT 30MPa dày 18cm; kết cấu khác giống cầu  $\text{Km}3+592,7$ .

- + Kết cấu phần dưới: Hai mố có cấu tạo giống nhau, dạng mố dẹt bằng

BTCT 30Mpa, đặt trên nền móng cọc khoan nhồi đường kính D0,8m, gồm 03 cọc bằng BTCT 30Mpa; bản quá độ bằng BTCT 25Mpa.

**10.12. Hệ thống an toàn giao thông:** Bố trí hệ thống cọc tiêu, cọc Km, biển báo và hàng rào chắn cố định theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2019/BGTVT.

*(chi tiết như hồ sơ TKCS kèm theo)*

**11. Tổng mức đầu tư phê duyệt là: 44.999.514.000 đồng.**

*(Bốn tư tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, năm trăm mười bốn nghìn đồng)*

Trong đó:

- Chi phí bồi thường, GPMB:	1.957.652.000 đồng.
- Chi phí xây dựng:	35.417.027.000 đồng.
- Chi phí quản lý dự án:	632.355.000 đồng.
- Chi phí tư vấn ĐTXD:	2.809.834.000 đồng.
- Chi phí khác:	406.579.000 đồng.
- Chi phí dự phòng:	3.776.067.000 đồng.

*(Chi tiết có phụ lục kèm theo)*

**12. Nguồn vốn và cơ cấu vốn:** Vốn ngân sách tỉnh bố trí 40,5 tỷ đồng; vốn ngân sách huyện Như Thanh và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác 4,5 tỷ đồng.

**13. Số bước thiết kế:** 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).

**14. Thời gian thực hiện dự án:** Năm 2022 - 2024.

**15. Danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn chủ yếu áp dụng:** Theo danh mục tiêu chuẩn áp dụng cho dự án đã được Sở Giao thông vận tải thẩm định tại Văn bản số 1529/SGTVT-TĐKHKT ngày 31/3/2022.

**16. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư**

- Phạm vi giải phóng mặt bằng: Phạm vi đất của đường bộ theo Khoản 3, Điều 14, Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (Sửa đổi, bổ sung tại Khoản 1 Điều 1, Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013).

- Phương án tổ chức thực hiện: Giao UBND huyện Như Thanh làm Chủ đầu tư tiểu dự án giải phóng mặt bằng và tái định cư.

**17. Hình thức quản lý dự án:** Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Thanh thực hiện quản lý dự án.

**Điều 2.** Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Thanh tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng. Trong bước tiếp theo,

có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung tại báo cáo thẩm định dự án số 1529/SGTVT-TĐKHKT ngày 31/3/2022 và ý kiến các ngành liên quan.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Như Thanh; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Thanh và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (đề b/c );
- Lưu: VT, CN.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Mai Xuân Liêm**

**PHỤ LỤC: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH****Dự án: Đường giao thông Phượng Nghi - Cán Khê, huyện Như Thanh***(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)*

Đơn vị: Đồng

STT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
<b>I</b>	<b>Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư</b>	Dự toán chi tiết	<b>1.957.652.000</b>
<b>II</b>	<b>Chi phí xây dựng</b>	Dự toán chi tiết	<b>35.417.027.000</b>
<b>III</b>	<b>Chi phí quản lý dự án</b>	32.197.297.273 x0,8x 2,455%	<b>632.355.000</b>
<b>IV</b>	<b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng</b>		<b>2.809.834.000</b>
1	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát, giám sát công tác khảo sát bước lập Báo cáo NCKT dự án	Quyết định số 40/QĐ-BQLDA ngày 31/8/2021 của Giám đốc Ban QLDA ĐTXD huyện Như Thanh	28.102.000
2	Chi phí khảo sát, lập Báo cáo NCKT dự án	Quyết định số 66/QĐ-BQLDA ngày 27/12/2021 của Giám đốc Ban QLDA ĐTXD huyện Như Thanh	605.669.000
3	Chi phí khảo sát bước bản vẽ thi công	Khái toán chi tiết	400.000.000
4	Chi phí lập hồ sơ, cắm cọc GPMB		100.000.000
5	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát bước BVTC	400.000.000 x 3,000%	12.000.000
6	Chi phí giám sát công tác khảo sát bước BVTC	363.636.364 x 4,072%	14.807.000
7	Chi phí thiết kế bước BVTC	32.197.297.273 x1,1x 1,187%	420.400.000
8	Thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	32.197.297.273 x1,1x 0,133%	47.105.000
9	Thẩm tra dự toán xây dựng công trình	32.197.297.273 x1,1x 0,127%	44.980.000
10	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu xây lắp và bảo hiểm công trình	32.277.790.909 x1,1x 0,202%	71.721.000
11	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu Tư vấn khảo sát, lập Báo cáo NCKT	Quyết định số 63/QĐ-BQLDA ngày 19/11/2021 của Giám đốc Ban QLDA ĐTXD huyện Như Thanh	5.034.000
12	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT các gói thầu Tư vấn đầu tư (khảo sát, thiết kế, giám sát)	1.727.076.000 x1,1x 0,816%	15.502.000
13	Chi phí thẩm định HSMT, KQLC các gói thầu	37.838.315.000 x 0,100%	37.838.000
14	Chi phí giám sát thi công xây dựng	32.197.297.273 x1,1x 2,560%	906.676.000
15	Chi phí lập kế hoạch bảo vệ môi trường	(Tạm tính)	50.000.000
16	Chi phí thẩm tra ATGT trước khi sử dụng		50.000.000
<b>V</b>	<b>Chi phí khác</b>		<b>406.579.000</b>
1	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	44.999.514.000 x 0,298%	134.099.000
2	Chi phí bảo hiểm công trình	32.197.297.273 x1,1x 0,250%	88.543.000
3	Phí thẩm định thiết kế BVTC	32.197.297.273 x 0,027%	8.693.000
4	Phí thẩm định dự toán xây dựng công trình	32.197.297.273 x 0,026%	8.371.000
5	Phí thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi	44.999.514.000 x 0,015%	6.750.000
6	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ (tạm tính)	6,59 ha x 19,5 triệu/ha	128.505.000
7	Chi phí kiểm tra của cơ quan chuyên môn về xây dựng trong quá trình thực hiện	632.355.000 x 5,00%	31.618.000
<b>VI</b>	<b>Chi phí dự phòng</b>		<b>3.776.067.000</b>
1	Chi phí dự phòng cho yếu tố phát sinh	41.223.447.000 x 7,00%	2.885.641.000
2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	41.223.447.000 x 2,16%	890.426.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>(I+II+III+IV+V+VI)</b>	<b>44.999.514.000</b>